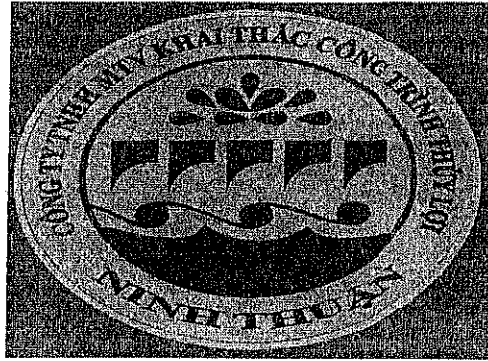


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019



Đơn vị: **CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH**

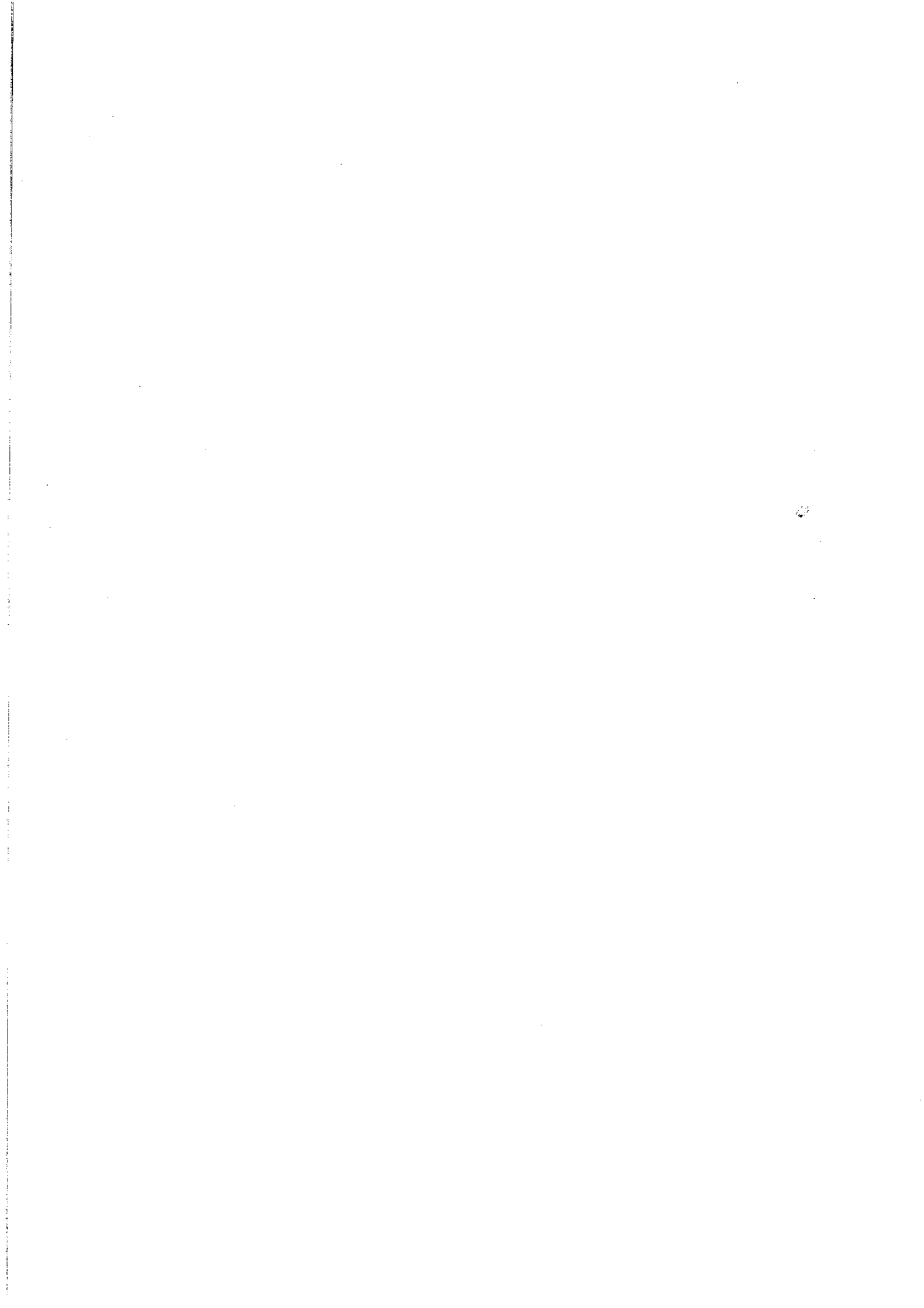
**THỦY LỢI NINH THUẬN**

Địa chỉ: Số 144, đường 21/8, phường Phước Mỹ, TP Phan Rang-Tháp Chàm

tỉnh Ninh Thuận.

Nơi nhận báo cáo: .....

*Ninh Thuận, ngày 22 tháng 07 năm 2019*



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV Nhà nước sở hữu 100% vốn.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Quản lý khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác phục vụ nước cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt, công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, dân sinh kinh tế.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động công ích : Quản lý, khai thác công trình thủy lợi, cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác

Hoạt động kinh doanh : Nhận thầu khảo sát thiết kế, xây dựng cơ bản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước làm nhiệm vụ đặc thù là quản, khai thác công trình thủy lợi, Công ty thực hiện theo các quy định sau:

a) Các quy định về quản lý, khai thác công trình thủy lợi

Luật thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2018;

Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi;

Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi;

Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước (thay thế Thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi và quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi)

Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính ban hành về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020.

Thông Tư số 178/2014/TT-BTC ngày 26/11/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số nội dung về tài chính khi thực hiện đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi.

Quyết định số 134/2017/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận ban hành giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Nghị Quyết số 22/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận đã thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

b) Các quy định về quản lý vốn đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:

Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Nghị Định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ quy định việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Thông tư số 200/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về đầu tư sử dụng vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp

Thông tư số 59/2018/TT-BTC ngày 16/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Nghị định 51/2016/NĐ-CP; Nghị định 52/2016/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương binh xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người lao động, người quản lý công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

c) Các quy định theo Luật doanh nghiệp

Thực hiện theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 hướng dẫn thi hành Nghị Định số 218/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp; Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014; Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính.

Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý trích khấu hao tài sản cố định.

Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với ngành nghề kinh doanh của Công ty là quản lý khai thác công trình phục vụ chính cho sản xuất nông nghiệp thì những công trình nạo vét, duy tu sửa chữa thường xuyên, công trình tu sửa mà Công ty tự thực hiện từ nguồn vốn được nhà nước hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thì được miễn thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp).

Trong năm Công ty thực hiện việc miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước hỗ trợ và không được nhà nước hỗ trợ (trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp) theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư 78/2014/TT-BTC. Đối với hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác và các hoạt động khác, Công ty thực hiện tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định tại khoản 01 Điều 11 của Thông Tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài Chính.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo mô hình Chủ tịch Công ty.

Cơ cấu tổ chức Công ty gồm có Chủ tịch công ty, Ban giám đốc, Kiểm soát viên chuyên trách và kiểm soát viên không chuyên trách; 01 bộ phận Khối văn phòng gồm 04 phòng chuyên môn; 01 Ban kiểm soát nội bộ; Và 07 đơn vị trực thuộc đóng trên địa bàn 7 Huyện, Thành phố thực hiện quản lý điều tiết cung cấp nước phục vụ dân sinh kinh tế trên địa bàn trong và ngoài tỉnh Ninh Thuận.

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Trạm thủy nông Ninh Phước

Trạm thủy nông Ninh Hải

Trạm thủy nông Thuận Nam

Trạm thủy nông Thuận Bắc

Trạm thủy nông TP Phan Rang – Tháp Chàm

Trạm thủy nông Ninh Sơn

Trạm thủy nông Bác Ái

#### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chính sách chế độ tài chính, chế độ kế toán Việt Nam và các văn bản pháp lý có liên quan.

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển
  - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá bình quân gia quyền.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: TSCĐ hữu hình được xác định theo nguyên giá bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, sửa chữa nâng cấp được tính vào giá trị TSCĐ và những chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng là giá trị dự toán công trình mới hoàn thành theo quyết định bàn giao của UBND tỉnh, sau khi có giá trị quyết toán công trình hoàn thành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì ghi nhận để điều chỉnh giá trị dự toán ghi nhận ban đầu theo giá trị quyết toán. Nguyên giá TSCĐ là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải là giá theo Biên bản giao nhận TSCĐ. Đối với TSCĐ khi nhận bàn giao nếu giá trị hao mòn đã hết, thì chỉ ghi tăng giá trị TSCĐ, tăng giá trị hao mòn lũy kế, không trích khấu hao.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá TSCĐ theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Riêng TSCĐ là các hệ thống công trình hồ, đập, kênh mương Công ty không trích khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2016 của Bộ Tài

chính. Hiện nay, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 75/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi có hiệu lực từ năm 2019 do đó Công ty chưa thực hiện theo dõi hao mòn theo quy định.

Thời gian khấu hao các nhóm TSCĐ như sau:

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao/hao mòn
* Loại 1: Nhà cửa - Vật kiến trúc	10-25
* Loại 2: Máy móc thiết bị	05-15
* Loại 3: Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-10
* Loại 4: Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10
* Loại 6: Tài sản cố định là kết cấu hạ tầng	06-30
* Loại 7: Tài sản cố định khác	02-20

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước. Là khoản chi phí dịch vụ có ảnh hưởng đến nhiều kỳ kế toán. Đối với công cụ dụng cụ phân bổ không quá 03 năm
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.  
Là nguyên tắc chi phí tương đối chắc chắn xảy ra phải trả trong tương lai.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu. (theo Quyết định của chủ sở hữu là Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ. Lợi nhuận của Công ty sau khi trừ đi khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, sau khi có kết quả đánh giá xếp loại doanh nghiệp thì phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: (theo chuẩn mực doanh thu và thu nhập khác) Doanh thu chỉ bao gồm tổng giá trị của các lợi ích kinh tế doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được một cách chắc chắn.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là doanh thu từ việc cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác gồm:

+ Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước hỗ trợ là khoản doanh thu được ngân sách cấp hỗ trợ do việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích cho các đối tượng được thuộc diện được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận phê duyệt quyết toán diện tích và kinh phí được dựa trên cơ sở nghiệm thu diện tích thực tế mà Công ty cung cấp nước tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp của người dân theo hợp đồng tưới và nghiệm thu thanh lý diện tích.

Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi thuộc diện không được nhà nước hỗ trợ là khoản tiền thực tế đã thu được trong năm theo hợp đồng và thanh lý hợp đồng tưới nước phục vụ sản xuất nông nghiệp với các tổ chức hợp tác dùng nước không thuộc đối tượng được nhà nước hỗ trợ.

+ Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác là việc cung cấp nước thô cho nhà máy nước sinh hoạt sản xuất nước sạch, các nhà máy sản xuất công nghiệp là khoản tiền được khách hàng chấp nhận thanh toán theo biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: là khoản tiền thực tế thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: là giá trị khối lượng thực hiện theo hợp đồng đã được khách hàng chấp nhận nghiệm thu và được phản ánh trên hóa đơn đã xuất. Trong năm 2018, Công ty tập trung thực hiện nhiệm vụ chính là quản lý khai thác các công trình thủy lợi, không phát sinh doanh thu nhận thầu xây lắp các công trình xây dựng

- Thu nhập khác: các khoản thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế mà khoản thu nhập này không thuộc các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh ghi trong đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp; gồm các khoản điều chỉnh giảm chi phí tu sửa công trình của các năm trước theo quyết định phê duyệt quyết toán, thanh lý tài sản cố định,...

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu. Dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, hoặc kỳ trước theo quyết định phê duyệt quyết toán các công trình nhận thầu xây lắp ngoài.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán. Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác, xây lắp bán ra trong kỳ. Ngoài ra, còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh theo quy định tại Điều 8, Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ tài chính bao gồm: Chi phí duy tu sửa chữa công trình thủy lợi, chi phí lương và các khoản chi phí theo lương như các khoản Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp; Chi phí điện phục vụ sản xuất, chi phí mua công cụ, dụng cụ sản xuất; Chi phí khấu hao TSCĐ và các chi phí hoạt động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty....

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp. Dùng để phản ánh các chi phí quản lý của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp được phân bổ theo tỷ lệ số lao động bình quân thực hiện của bộ phận sản xuất và bộ phận quản lý trong năm tài chính; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ



mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN được phân bổ cho hoạt động chịu thuế và không chịu thuế TNDN.

Các khoản chi phí làm tăng lợi nhuận tính thuế là các khoản chi phí của kiểm soát viên không chuyên trách không trực tiếp quản lý, điều hành công ty được phân bổ hoạt động chịu thuế và không chịu thuế TNDN.

Các khoản chi không trực tiếp phục vụ sản xuất kinh doanh không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

## V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồngVN

#### 1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	98.239.593	85.786.255
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	969.422.344	1.725.779.042
- Các khoản tương đương tiền	42.000.000.000	21.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>43.067.661.937</b>	<b>22.811.565.297</b>

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						

- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty						
- Đầu tư vào đơn vị khác						
<b>Cộng</b>						

### 3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.292.414.960	10.074.487.459
- Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận (*)	-	8.411.704.199
- Công ty cổ phần cấp nước Ninh Thuận	1.350.000.000	1.395.000.000
- Trung tâm nước sạch và VSMTNT	472.500.000	
- Ban quản lý dự án khai thác CTTL	262.138.460	262.138.460
- Các khoản phải thu khách hàng khác	207.776.500	5.644.800
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<b>Cộng</b>	<b>2.292.414.960</b>	<b>10.074.487.459</b>

(\*) Tài khoản phải thu khách hàng là Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận là khoản tiền cấp bù do miễn thủy lợi phí nay gọi là kinh phí được hỗ trợ từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận do Ngân sách trung ương cấp thông qua cơ quan đại diện quản lý tài chính tại địa phương là Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận.

(\*\*) Tài khoản phải thu khách hàng là Ban quản lý dự án khai thác công trình thủy lợi thực hiện các dự án đầu tư do UBND tỉnh giao cho công ty làm chủ đầu tư. (Trong đó: Khoản phải thu là 262.138.460 đồng và khoản phải trả là : 6.204.493 đồng) là khoản còn phải thu từ ngân sách do thực hiện các dự án công trình khắc phục lũ lụt từ năm 2011 đến nay đã có quyết định phê duyệt quyết toán của UBND tỉnh Ninh Thuận nhưng chưa được ngân sách bố trí vốn.

### 4. Phải thu khác

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	50.500.000		20.500.000	
- Ký cược, ký quỹ;		-		

- Lãi dự thu	0	47.073.819
- Cho mượn;	50.000.000	50.000.000
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	0	22.799.307
b) Dài hạn		
<b>Cộng</b>	<b>100.500.000</b>	<b>140.373.126</b>

### 5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác				
<b>Cộng</b>				

### 6. Nợ xấu

	Giá gốc	Cuối năm	Giá gốc	Đầu năm	Đối tượng nợ
		Giá trị có thể thu hồi		Giá trị có thể thu hồi	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;					
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					
<b>Cộng</b>					

### 7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	64.859.972		64.859.972	
- Công cụ, dụng cụ;				

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.

**Cộng**

<b>64.859.972</b>	-	<b>64.859.972</b>	-
-------------------	---	-------------------	---

- Hàng tồn kho còn lưu lại để chuyển sang năm 2019 tiếp tục xuất phục vụ cho việc duy tu sửa chữa các công trình thủy lợi.

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
<b>Cộng</b>				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm;				
- XD CB;				
<b>Cộng</b>				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Công trình thủy lợi	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>	<b>25.386.725.349</b>	<b>806.040.281</b>	<b>2.189.277.792</b>	<b>554.540.400</b>	<b>2.091.906.511.415</b>	<b>78.000.000</b>	<b>2.120.921.095.237</b>
Số dư đầu kỳ	25.386.725.349	806.040.281	2.189.277.792	554.540.400	2.091.906.511.415	78.000.000	2.120.921.095.237
- Mua trong kỳ							
- Đầu tư XD CB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	25.386.725.349	806.040.281	2.189.277.792	554.540.400	2.091.906.511.415	78.000.000	2.120.921.095.237
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>9.560.092.726</b>	<b>463.623.882</b>	<b>2.126.860.792</b>	<b>516.485.066</b>	<b>51.211.197.927</b>	<b>49.470.000</b>	<b>63.927.730.393</b>
Số dư đầu kỳ	9.026.018.588	445.897.780	2.078.360.792	490.954.733	51.211.197.927	41.670.000	63.294.099.820
- Khấu hao trong kỳ	534.074.138	17.726.102	48.500.000	25.530.333		7.800.000	633.630.573
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	9.560.092.726	463.623.882	2.126.860.792	516.485.066	51.211.197.927	49.470.000	63.927.730.393
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu kỳ	16.360.706.761	360.142.501	110.917.000	63.585.667	2.040.695.313.488	36.330.000	2.057.626.995.417
- Tại ngày cuối kỳ	<b>15.826.632.623</b>	<b>342.416.399</b>	<b>62.417.000</b>	<b>38.055.334</b>	<b>2.040.695.313.488</b>	<b>28.530.000</b>	<b>2.056.993.364.844</b>

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

**13. Chi phí trả trước**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	44.156.734	53.123.334
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	44.156.734	53.123.334
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác		
b) Dài hạn	173.087.862	258.042.861
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	173.087.862	258.042.861
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>217.244.596</b>	<b>311.166.195</b>

**14. Tài sản khác**

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

**16. Phải trả người bán**

	Cuối năm	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	13.952.842.101	10.322.235.327
- Nguyễn Văn Bội	1.342.967.239	1.381.959.421
- Viện đào tạo và KHUD Miền Trung	1.209.058.157	766.445.924
- Công ty TNHH Long Vịnh	995.986.119	1.714.216.519
- Công ty TNHH xây dựng TBT	814.297.000	-
- Công ty TNHH xây dựng An Nguyên	781.615.000	833.800.000
- Công ty TNHH Ninh Phát	677.342.593	351.428.955
- Công ty TNHH tư vấn XD Hưng Thịnh	539.845.228	648.980.687
- Công ty TNHH XD Thiên Sinh	456.960.499	64.888.180
- Công ty TNHH Bảo Trân	418.192.320	-
- Công ty TNHH Phú Bình	396.336.000	-

- Công ty TNHH Trường Thịnh Ninh Thuận	388.251.000	56.244.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	5.931.990.946	4.504.271.641
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>13.952.842.101</b>	<b>10.322.235.327</b>
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	18.312.594.777	10.232.753.637
Viện đào tạo và khoa học ứng dụng miền trung	801.378.474	916.756.538
Sở Tài chính Ninh Thuận	649.548.745	662.465.041
Công ty xây dựng Hưng Thịnh	357.038.878	408.682.389
Nguyễn Văn Bội	301.521.434	698.591.289
Nguyễn Vĩnh Phúc	207.869.963	283.457.438
Công ty TNHH Long Vịnh	161.214.386	488.968.346
Công ty TNHH TM & XD Tân Phát	158.585.569	224.252.771
Công ty TNHH xây dựng An Nguyên	145.857.675	312.457.675
Công ty TNHH Châu An	131.422.000	190.192.000
Công ty TNHH ĐT và XD Sao Mai Sao Mai	129.077.960	164.427.874
Công ty TNHH Đạt Thịnh Thành	86.881.105	106.792.687
Công ty xây dựng TBT	82.796.000	407.593.000
Sở nông nghiệp và PTNT tỉnh Ninh Thuận	67.739.455	67.742.891
Công ty TNHH Trường Thịnh Ninh Thuận	65.491.000	65.491.000
Công ty TNHH Ninh Phát	65.150.972	224.706.016
Công ty TNHH TVĐT và xây dựng Thái Hà	64.910.280	90.140.334
Công ty TNHH Nam Miền Trung	57.410.000	57.410.000
Công ty xây dựng Kiên Nam Việt	56.037.889	87.131.460
Công ty TNHH TVXD An Lộc Ninh Thuận	55.783.630	113.710.235
Công ty TNHH XD Trường Hùng	55.366.133	123.789.573
DNTN XD và TM Minh Thịnh	52.503.691	52.503.691
Công ty XD Thiên Sinh	51.631.789	115.560.499
Công ty TNHH Phú Bình	47.991.053	392.120.053
Công ty TNHH XD-TM-DV Hải Vân	23.786.182	41.635.642
Công ty cổ phần đầu tư xây lắp điện Lộc Phát	22.477.485	121.277.485
Công ty TNHH Thuận Phú	14.083.003	80.082.247
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	14.399.040.026	3.734.815.463
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>18.312.594.777</b>	<b>10.232.753.637</b>

### 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Số đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
-----------	-------------------	-------------------	------------

- Thuế GTGT	89.785.957	444.158.570	438.006.542	95.937.985
- Thuế TNDN	(172.729.421)	225.426.167	50.000.000	2.696.746
- Thuế TNCN	1.319.705	35.946.127	36.883.480	382.352
- Thuế tài nguyên	44.549.430	219.816.390	207.199.720	57.166.100
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	103.629.600	103.629.600	-
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phải nộp khác				-
<b>Cộng</b>	<b>(37.074.329)</b>	<b>1.031.976.854</b>	<b>838.719.342</b>	<b>156.183.183</b>

Trong đó

a) Phải nộp:

- Thuế GTGT	89.785.957			95.937.985
- Thuế TNDN				2.696.746
- Thuế tài nguyên	44.549.430			57.166.100
- Thuế TNCN	1.319.705			382.352
<b>Cộng</b>	<b>134.335.387</b>			<b>155.800.831</b>

b) Phải thu

- Thuế TNDN	(172.729.421)			
<b>Cộng</b>	<b>(172.729.421)</b>			

Trong đó:

### Thuế giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế: Theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng

- + Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: không chịu thuế
- + Sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác: 5%
- + Các hoạt động khác : 10%

### Thuế Tài nguyên nước

Thuế Tài nguyên được tính cho việc sử dụng nước thiên nhiên (nước mặt). Cách xác định thuế tài nguyên nước là:

**Khối lượng nước sử dụng (m<sup>3</sup>) x giá tính thuế x thuế suất**

+ Giá tính thuế Tài nguyên đối với nước thiên nhiên là nước mặt (Áp dụng bảng quy định giá tối thiểu tính thuế tài nguyên theo Quyết định số 92/2017/QĐ-UBND ngày 27/9/2017)

Nước dùng cho sản xuất nước sạch: là: 2.000 đồng/ m<sup>3</sup>

Nước phục vụ sản xuất dùng cho các mục đích khác: 3.000 đồng/ m<sup>3</sup>

Thuế suất thuế tài nguyên

- + Nước dùng cho sản xuất nước sạch: 1%
- + Nước phục vụ sản xuất dùng cho các mục đích khác: 3%



## **Tiền thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**

Tiền thuê đất phải nộp xác định theo hợp đồng thuê đất số 17/KL/HĐ-TĐ ngày 28/11/2012 giữa Công ty và Ủy ban nhân dân tỉnh (cơ quan đại diện là Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Ninh Thuận).

Tiền thuê đất năm 2019 là : 103.629.600 theo thông báo số 2742/TB-CCT ngày 16/4/2019 của Chi cục thuế Thành phố Phan Rang- Tháp chàm.

## **Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% thu nhập tính thuế.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi bao gồm cả việc cung cấp cho các đối tượng được nhà nước hỗ trợ và không thuộc diện được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định tại Khoản 2, Điều 8 của Thông tư số 78/2014/TT-BTC;

Đối với thu nhập từ việc cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác là cung cấp nước thô cho các nhà máy sản xuất nước sạch và phục vụ cho sản xuất khác, Công ty thực hiện tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định là 20%.

Nhưng do không tách được chi phí từ việc cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác nên Công ty thực hiện phân bổ chi phí theo tiêu thức doanh thu đối với cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác.

## **Các loại thuế khác**

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

## **18. Chi phí phải trả**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác	-	36.300.000
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	-	<b>36.300.000</b>

## **19. Phải trả khác**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	-	-
- Bảo hiểm xã hội;	-	-
- Bảo hiểm y tế;	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	-

- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	700.000	2.910.000,00
- Thù lao của kiểm soát viên không chuyên trách	-	6.425.280
- Thuế TNCN hoàn trả người lao động		138.972.168
- Trợ cấp BHXH trả người lao động	47.992.200	
- Khoản đền bù do lưới điện trên không qua trạm Thuận Bắc	85.483.800	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
<b>Cộng</b>	<b>134.176.000</b>	<b>148.307.448</b>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
<b>Cộng</b>		

### 23. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
<b>Cộng</b>		

### 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

**25. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>2.063.731.273.746</b>	<b>1.810.868.938</b>	<b>31.271.072</b>	<b>5.377.353.309</b>	<b>-</b>	<b>2.070.950.767.065</b>
- Tăng vốn trong kỳ trước		311.872.916				311.872.916
- Lãi trong kỳ trước				4.864.188.313		4.864.188.313
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ trước						-
- Lỗ trong kỳ trước						-
- Giảm khác						-
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>2.063.731.273.746</b>	<b>2.122.741.854</b>	<b>31.271.072</b>	<b>5.377.353.309</b>	<b>-</b>	<b>5.377.353.309</b>
- Tăng vốn trong kỳ này [*]				<b>4.864.188.313</b>		<b>2.070.749.474.985</b>
- Lãi trong kỳ này						-
- Tăng khác				1.875.951.219		1.875.951.219
- Giảm vốn trong kỳ này						-
- Lỗ trong kỳ này						-
- Giảm khác [**]						-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>2.063.731.273.746</b>	<b>2.122.741.854</b>	<b>31.271.072</b>	<b>6.740.139.532</b>	<b>-</b>	<b>2.072.625.426.204</b>

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu - Vốn góp của công ty mẹ - Vốn góp của các đối tượng khác Cộng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận - Vốn đầu tư của chủ sở hữu + Vốn góp Đầu kỳ + Vốn góp tăng trong kỳ + Vốn góp giảm trong kỳ + Vốn góp Cuối kỳ - Cổ tức, lợi nhuận đã chia	kỳ này	kỳ trước
d. Cổ tức - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: đ- Cổ phiếu - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + Cổ phiếu phổ thông + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) + Cổ phiếu phổ thông + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + Cổ phiếu phổ thông + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :</i>		
e. Các quỹ của doanh nghiệp: - Quỹ đầu tư phát triển - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp; - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

## 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

## 27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	kỳ này	kỳ trước
--	--------	----------

## 28. Nguồn kinh phí

	kỳ này	kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	...	...
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ	...	...

## 29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

## 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

### VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

#### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu CC SPDVCI thủy lợi	25.099.000.000	28.600.000.000
- Doanh thu cung cấp SPDVTCI phải thu	61.502.736	159.633.400
- Doanh thu CCSPDV thủy lợi khác	8.883.171.430	8.797.862.098
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>34.043.674.166</b>	<b>37.557.495.498</b>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

## 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại;

## 3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán nhận thầu xây dựng;
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29.836.272.503	33.962.139.591

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

**Cộng**

**29.836.272.503 33.962.139.591**

#### **4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	621.463.056	383.356.124
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
<b>Cộng</b>	<b>621.463.056</b>	<b>383.356.124</b>

#### **5. Chi phí tài chính**

	năm này	năm trước
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>		

#### **6. Thu nhập khác**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Thu do điều chỉnh các hạng mục công trình thủy lợi theo QĐ phê duyệt quyết toán của UBND tỉnh	162.050.934	
- Thu tiền nhiên liệu chống hạn		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác	2.062.882	5.947.592
<b>Cộng</b>	<b>164.113.816</b>	<b>5.947.592</b>

#### **7. Chi phí khác**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Điều chỉnh quyết toán các công trình năm trước		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	3.944.297	4.477.160
<b>Cộng</b>	<b>3.944.297</b>	<b>4.477.160</b>

#### 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<b>2.887.656.852</b>	<b>1.921.940.496</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	1.701.977.501	758.863.599
- Chi phí vật liệu quản lý	53.838.386	64.764.156
- Chi phí đồ dùng văn phòng	53.712.400	29.234.780
- Chi phí khấu hao TSCĐ	150.000.000	103.145.642
- Thuế, phí và lệ phí	112.494.600	128.573.288
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	214.890.516	172.321.548
- Chi phí bằng tiền khác	600.743.449	665.037.483
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		
<b>Cộng</b>	<b>2.887.656.852</b>	<b>1.921.940.496</b>

#### 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.264.766.856	3.152.792.870
- Chi phí nhân công	14.875.981.737	16.457.690.100
- Chi phí Khấu hao tài sản cố định	675.000.000	641.460.875
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.841.940.380	12.982.489.952
- Chi phí chi phí khác bằng tiền	2.070.184.679	2.654.123.450
<b>Cộng</b>	<b>32.727.873.652</b>	<b>35.888.557.247</b>



### **10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	225.426.167	165.370.151
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

### **11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	kỳ này	kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

### **VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

#### **1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	kỳ này	kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

#### **2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

#### **3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

### IX. Những thông tin khác

1. Thông tin về khoản kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi:

- Trong 6 tháng đầu năm 2019, Công ty được Sở tài chính tạm ứng kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi là **32.000.000.000 đồng**. Công ty thực hiện phân bổ doanh thu, chi phí ước tính 6 tháng đầu năm là 25.099.000.000 đồng, số kinh phí còn lại là 6.901.000.000 đồng Công ty ghi nhận vào Khoản mục người mua trả tiền trước ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 30/6/2019.

2. Thông tin về khoản thu nhập khác và chi phí khác:

- Thu nhập khác là khoản thu nhập từ việc thanh lý tài sản cố định, điều chỉnh theo quyết định phê duyệt quyết toán chi phí các công trình tu sửa của năm trước, và các khoản thu nhập khác.
- Chi phí khác là chi phí thanh lý tài sản cố định, chi phí tăng theo quyết định phê duyệt quyết toán chi phí các công trình năm trước và các khoản chi phí khác.

3. Thông tin về quỹ tiền lương:

- Tiền lương của người quản lý và thù lao của Kiểm soát viên không chuyên trách Công ty căn cứ theo Nghị định 52/2016/NĐ-CP và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ; Thông tư 97/2017/TT-BTC ngày 27/9/2017;
- Tiền lương của người lao động thực hiện theo Nghị định số 51/2016/NĐ-CP và Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH;

4. Thông tin có liên quan đến Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019:

- Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019 theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

- Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 08 năm 2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2015 trở đi;

- Thông tư 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Quyết định số 92/2017/QĐ-UBND ngày 27/9/2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận về ban hành giá tính thuế Tài nguyên trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận thay thế Quyết định số 67/2012/QĐ-UBND ngày 19/11/2012;

#### 5. Thông tin về việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp:

- 6 tháng đầu năm 2019, Công ty tiếp tục thực hiện theo cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ chi phí theo tiêu chí doanh thu do đơn vị không tách riêng được chi phí cho 2 hoạt động cung cấp nước tưới trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp được miễn thuế và hoạt động cấp nước cho các nhà máy nước sinh hoạt và công nghiệp nên thực hiện phân bổ chi phí theo tiêu thức tỉ lệ doanh thu. Trong đó đối với hoạt động thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (được nhà nước hỗ trợ và không thuộc diện được nhà nước hỗ trợ) được miễn thuế TNDN, hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác là dịch vụ cấp nước thô cho các nhà máy sản xuất nước sinh hoạt, công nghiệp xác định thuế TNDN phải nộp.

- Đối với lãi tiền gửi ngân hàng, và các khoản thu nhập khác được phân bổ chi phí và doanh thu theo thực tế phát sinh để xác định thu nhập tính thuế.

- Thù lao và các khoản chi phí cho kiểm soát viên không trực tiếp tham gia điều hành doanh nghiệp và các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế được tách riêng làm tăng thu nhập chịu thuế khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế là:	<b>2.101.377.386</b>
Các khoản điều chỉnh tăng khi xác định thuế TNDN:	
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế:	
Trừ thu nhập không chịu thuế:	974.246.549
Tổng thu nhập chịu thuế:	1.127.130.837
Thuế suất thuế TNDN Công ty áp dụng năm 2018	20%
Thuế thu nhập phát sinh phải nộp trong năm sau khi phân bổ:	225.426.167
<b>Tổng lợi nhuận năm nay sau thuế TNDN :</b>	<b>1.875.951.219</b>

#### 6. Thông tin về việc phân bổ lợi nhuận còn lại sau thuế:

Việc phân bổ và trích lập lợi nhuận sau thuế của năm nay Công ty thực hiện sau khi được UBND tỉnh ra quyết định xếp loại doanh nghiệp năm 2018. Công ty lập phương án phân phối lợi nhuận trình UBND tỉnh thông qua trước khi thực hiện trích lập các quỹ: Đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành theo quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP và Quy chế tài chính của Công ty do UBND

tính ban hành tại Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 07/10/2016. Do hiện nay, Ủy Ban nhân dân tỉnh đang trình Bộ tài chính lấy ý kiến về việc xếp loại doanh nghiệp trước khi UBND tỉnh ra quyết định nên Công ty chưa thực hiện trích lập các quỹ từ lợi nhuận của năm trước.

Lập, ngày 22 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu



Võ Phạm Bảo Thu

Kế toán trưởng



Lê Phước



độc phụ trách



Nguyễn Ngọc

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>46.092.145.156</b>	<b>33.341.196.374</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>43.067.661.937</b>	<b>22.811.565.297</b>
1. Tiền	111		1.067.661.937	1.811.565.297
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.000.000.000	21.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.915.466.513</b>	<b>10.238.918.350</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.292.414.960	10.074.487.459
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		522.551.553	24.057.765
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		50.000.000	50.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	50.500.000	90.373.126
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>64.859.972</b>	<b>64.859.972</b>
1. Hàng tồn kho	141		64.859.972	64.859.972
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>44.156.734</b>	<b>225.852.755</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		44.156.734	53.123.334
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			172.729.421
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.057.125.083.279</b>	<b>2.057.885.038.278</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.056.951.995.417</b>	<b>2.057.626.995.417</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.056.951.995.417	2.057.626.995.417
- Nguyên giá	222		2.120.921.095.237	2.120.921.095.237
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(63.969.099.820)	(63.294.099.820)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231			
- giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>173.087.862</b>	<b>258.042.861</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		173.087.862	258.042.861
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.103.217.228.435</b>	<b>2.091.226.234.652</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>30.591.802.231</b>	<b>20.476.759.667</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>30.591.802.231</b>	<b>20.476.759.667</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		18.312.594.777	10.232.753.637
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.907.204.493	1.196.845.493
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		156.183.183	135.655.092
4. Phải trả người lao động	314		3.428.895.664	3.319.134.150
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	36.300.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		134.176.000	148.307.448
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.652.748.114	5.407.763.847
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.072.625.426.204</b>	<b>2.070.749.474.985</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2.072.625.426.204</b>	<b>2.070.749.474.985</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.063.731.273.746	2.063.731.273.746
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4111			
- Cổ phiếu ưu đãi	4112			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ Phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.122.741.854	2.122.741.854
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.740.139.532	4.864.188.313
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		4.864.188.313	
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ này	421b		<b>1.875.951.219</b>	4.864.188.313
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		31.271.072	31.271.072
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			

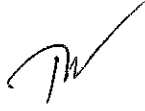
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2.103.217.228.435	2.091.226.234.652

Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc phụ trách






Võ Phạm Bảo Thu

Lê Phước

Phạm Ngọt



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**

Đơn vị tính : đồng VN

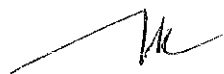
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	34.043.674.166	37.557.495.498
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		34.043.674.166	37.557.495.498
4.Giá vốn hàng bán	11	VII.3	29.836.272.503	33.962.139.591
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	VII.4	4.207.401.663	3.595.355.907
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21		621.463.056	383.356.124
7.Chi phí tài chính	22			
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23			
8.Chi phí bán hàng	25			
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.887.656.852	1.921.940.496
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.941.207.867	2.056.771.535
11.Thu nhập khác	31	VII.6	164.113.816	5.947.592
12.Chi phí khác	32	VII.7	3.944.297	4.477.160
13.Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		160.169.519	1.470.432
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.101.377.386	2.058.241.967
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		225.426.167	187.664.161
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.875.951.219	1.870.577.806
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2019

Phạm Ngọc độc phụ trách

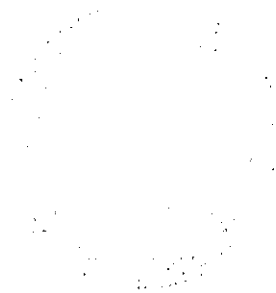



Võ Phạm Bảo Thu

Lê Phước



Phạm Ngọc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		49.170.905.235	63.944.456.031
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(11.118.064.186)	(21.027.392.858)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.837.663.069)	(2.307.065.747)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(50.000.000)	(122.294.010)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		753.659.672	552.291.669
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.284.204.068)	(16.117.978.206)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>19.634.633.584</b>	<b>24.922.016.879</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(32.000.000.000)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		32.000.000.000	30.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		621.463.056	383.356.124
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>621.463.056</b>	<b>383.356.124</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		20.256.096.640	25.305.373.003
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.811.565.297	23.693.368.248
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		43.067.661.937	48.998.741.251

Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đã: Giám đốc phụ trách





Võ Phạm Bảo Thu

Lê Phước

Nam Ngọt

## BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Của công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận)

STT	Diễn giải	ĐVT	Tổng số	Trong đó DT SPDVCI thủy lợi và SPDV thủy lợi khác	Chi tiết		Hoạt động khác (lãi tiền gửi NH, và các khoản thu nhập khác)	Tiêu thức phân bổ
					DT SPDVCI thủy lợi được hỗ trợ và không được hỗ trợ	SPDV thủy lợi khác		
1	2	3	4	5 = 6+7	6	7	8	9
I	Doanh thu	đồng	34.829.251.038	34.043.674.166	25.160.502.736	8.883.171.430	785.576.872	tỷ lệ
	Tỷ trọng			100%	73,91	26,09		Theo d.thu
II	Tổng chi phí	đồng	32.727.873.652	32.723.929.355	24.186.256.187	8.537.673.168	3.944.297	Theo d.thu
1	Chi phí sửa chữa thường xuyên công trình	đồng	3.553.368.477	3.553.368.477	2.626.294.642	927.073.835		Theo d.thu
-	Chi phí sửa chữa công trình thường xuyên	đồng	3.499.951.477	3.499.951.477	2.586.814.137	913.137.340		Theo d.thu
-	Chi phí sửa chữa công trình không thường xuyên	đồng	53.417.000	53.417.000	39.480.505	13.936.495		Theo d.thu
2	Chi phí tu sửa công trình + nạo vét	"	10.500.000.000	10.500.000.000	7.760.550.000	2.739.450.000		Theo d.thu
3	Chi phí hoạt động	"	15.782.904.026	15.782.904.026	11.665.144.366	4.117.759.660		Theo d.thu
4	Chi phí quản lý	"	2.887.656.852	2.887.656.852	2.134.267.179	753.389.673		Theo d.thu
5	Chi phí khác	"	3.944.297	3.944.297	-	-	3.944.297	Theo d.thu
III	Lợi Nhuận trước thuế	đồng	2.101.377.386	1.319.744.811	974.246.549	345.498.262	781.632.575	Thực tế
IV	Lợi nhuận tính thuế	đồng	2.101.377.386	1.319.744.811	974.246.549	345.498.262	781.632.575	
V	Nộp Ngân sách nhà nước	đồng	996.030.727	839.704.212		760.894.275	156.326.515	
I	Thuế TNDN		225.426.167	69.099.652		69.099.652	156.326.515	
	Thuế TNDN năm nay	"	225.426.167	69.099.652		69.099.652	156.326.515	
	Thuế TNDN năm trước	"	0	0			156.326.515	T.suất 20%

STT	Diễn giải	ĐVT	Tổng số	Trong đó DT SPDVCI thủy lợi và SPDV thủy lợi khác	Chi tiết		Hoạt động khác (lãi tiền gửi NH, và các khoản thu nhập khác)	Tiêu thức phân bổ
					DT SPDVCI thủy lợi được hỗ trợ và không được hỗ trợ	SPDV thủy lợi khác		
2	Thuế GTGT	"	444.158.570	444.158.570		444.158.570		Thực tế
3	Thuế đất và tiền thuê đất	"	103.629.600	103.629.600	76.592.637	27.036.963		Phân bổ
4	Thuế tài nguyên	"	219.816.390	219.816.390		219.816.390		Thực tế
5	Thuế thu nhập cá nhân	"						Thực tế
6	Thuế khác (môn bài)	"	3.000.000	3.000.000	2.217.300	782.700		Phân bổ
7	Các khoản phải nộp khác	"						Thực tế
<b>VI</b>	<b>Lợi Nhuận sau thuế</b>	<b>đồng</b>	<b>1.875.951.219</b>	<b>1.250.645.159</b>	<b>974.246.549</b>	<b>276.398.610</b>	<b>625.306.060</b>	

Thuyết minh: Hoạt động khác gồm: Tiền lãi gửi ngân hàng, Thu nhập khác: Thanh lý TSCĐ.  
Chi phí khác phân bổ theo thực tế, để tính thuế TNDN.

Người lập

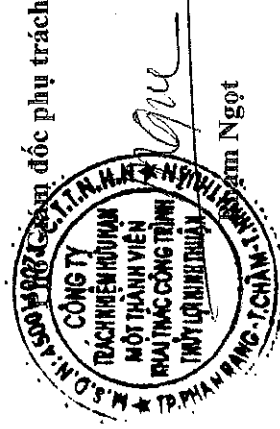


Võ Phạm Báo Thu

Kế Toán Trưởng



Lê Phước



DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
<b>1. Nợ phải thu khó đòi</b>	<b>110</b>	<b>D (đồng)</b>	-	-
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	-	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	-	-
<b>2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước</b>	<b>120</b>	<b>D (đồng)</b>	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	-	-
<b>3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài</b>	<b>130</b>	<b>D (đồng)</b>	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	-	-
<b>4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước</b>	<b>140</b>	<b>D (đồng)</b>	-	-
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	-	-
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	-	-
<b>5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài</b>	<b>150</b>	<b>D (đồng)</b>	-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	-	-
<b>6. Vốn điều lệ</b>	<b>200</b>	<b>D (đồng)</b>	1.729.907.238.845	1.729.907.238.845
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	-	-
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)	-	-
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)	-	-
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTP	240	P (đồng)	-	-
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp	250	P (đồng)	-	-
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)	-	-
<b>7. Thuế và các khoản phải nộp NSNN</b>	<b>300</b>	<b>P (đồng)</b>	-	-
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	996.030.727	994.358.822
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	444.158.570	439.893.102
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	438.006.542	445.700.157
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	-	-
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	-	-
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	225.426.167	187.664.182
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	50.000.000	122.294.010
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	326.445.990	366.801.558
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	313.829.320	354.630.018
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	-	-
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	-	-
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	-	-
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	-	-
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	-	-
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	-	-
c) Lợi nhuận nộp NSNN	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	-	-
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	-	-
<b>8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau</b>	<b>360</b>	<b>D (đồng)</b>	155.800.831	8.686.741
<b>9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích</b>	<b>400</b>	<b>P (đồng)</b>	28.600.000.000	28.600.000.000
<b>10. Người quản lý doanh nghiệp</b>	<b>500</b>			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	7,00	7,00
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	6,00	6,00
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	1	1
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	1.960.717.677	1.932.239.988

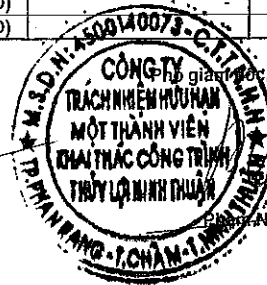
Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	784.287.071	772.895.995
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	18.673.502	18.402.286
<b>11. Người lao động</b>	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	254	254
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	17.629.904.544	17.953.141.332
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	8.814.952.272	8.976.570.666
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	5.784.089	5.890.138
<b>12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán</b>	710	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên)	712	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)	-	-
<b>13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ</b>	720	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên)	722	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)	-	-
<b>14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP</b>	730	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	732	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP	733	P (đồng)	-	-
<b>15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư</b>	740	D (đồng)	-	-
a) phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)	-	-
<b>16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm</b>	750	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)	-	-
<b>17. Tổng Doanh thu kế hoạch</b>	810	P (đồng)	72.784.000.000	77.972.000.000
<b>18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN</b>	820	P (đồng)	3.901.000.000	4.143.000.000
<b>19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch</b>	830	P (đồng)	3.634.000.000	1.804.000.000
<b>20. Tổng kim ngạch</b>	1000	P (nghìn USD)	-	-
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)	-	-
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)	-	-
<b>21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài</b>	1200	D (nghìn USD)	-	-
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong nước	1211	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong nước	1212	P (nghìn USD)	-	-
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong nước	1221	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong nước	1222	P (nghìn USD)	-	-
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong nước	1231	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong nước	1232	P (nghìn USD)	-	-
<b>22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài</b>	1300	P (nghìn USD)	-	-
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)	-	-
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)	-	-

Người lập

Võ Phạm Bảo Thu

Kế toán trưởng

Lê Phước



Người giám đốc, phụ trách

Nguyễn Ngọc